

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo của Ban Điều hành và các Báo cáo Tài chính Riêng
giữa niên độ đã được kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán
Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính từ
ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 82



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP do Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 06 tháng 08 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 07 tháng 09 năm 1993. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 20 năm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 10 năm 1997. Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động từ ngày 06 tháng 08 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép, và thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 191 Bà Triệu, Hà Nội. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, một (1) trung tâm giao dịch, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm bốn mươi ba (243) phòng giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 08 năm 2008	Các hoạt động chứng khoán	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 18 tháng 06 năm 2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 10 năm 2008	Quản lý quỹ	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Stephen Charles Banner	Thành viên
Ông Timothy Mark Francis Kenedy	Thành viên
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lee Boon Huat	Thành viên độc lập

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho đến thời điểm lập các báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Lưu ý
Ông Simon Morris	Tổng Giám đốc	
Ông K. Balasingam	Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn	
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối	
Bà Đặng Tuyết Dung	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân	
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính	
Ông Nguyễn Đăng Thành	Giám đốc Kinh doanh miền Nam	
Ông Raja Sridhar Athreya	Giám đốc Khối khách hàng doanh nghiệp	Từ ngày 04 tháng 04 năm 2013
Ông Phạm Quang Thắng	Giám đốc khối Phê duyệt tín dụng	
Ông Vinod Kumar	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu	
Ông Nguyễn Thành Long	Giám đốc Khối Tuân thủ Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế	Đến ngày 30 tháng 06 năm 2013
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Giám đốc Khối Tuân thủ Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế	Đến ngày 30 tháng 05 năm 2013
Ông Anil Kumar Parimo	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro	Từ ngày 28 tháng 05 năm 2013
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính Tập đoàn	
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ	
Bà Trần Thị Diệp Anh	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Hùng Anh –
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành của Ngân hàng yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013

Số tham chiếu: 14052013-TCB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 05 đến trang 82, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán độc lập để ngày 20 tháng 3 năm 2013 của công ty này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Ngân hàng.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thúy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0893-2013-004-1



Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0923-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.998.933	4.528.878
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	5.446.726	5.576.747
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	25.679.151	31.295.464
Tiền gửi tại các TCTD khác		24.335.201	21.155.042
Cho vay các TCTD khác		1.361.889	10.196.333
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(17.939)	(55.911)
Chứng khoán kinh doanh		1.225.043	599.121
Chứng khoán kinh doanh	8	1.225.043	599.121
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	114.352	40.868
Cho vay khách hàng		68.592.952	67.136.307
Cho vay khách hàng	10	69.864.613	68.261.442
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.271.661)	(1.125.135)
Chứng khoán đầu tư	12	43.896.829	46.654.293
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	42.462.890	43.895.517
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	1.732.594	3.092.452
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	14	(298.655)	(333.676)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	839.567	839.567
Đầu tư vào công ty con	13.1	750.000	750.000
Đầu tư dài hạn khác	13.2	89.567	89.567
Tài sản cố định		997.454	1.111.909
Tài sản cố định hữu hình	15.1	678.696	787.894
Nguyên giá tài sản cố định		1.139.229	1.230.454
Hao mòn tài sản cố định		(460.533)	(442.560)
Tài sản cố định vô hình	15.2	318.758	324.015
Nguyên giá tài sản cố định		462.660	440.796
Hao mòn tài sản cố định		(143.902)	(116.781)
Tài sản Có khác		19.751.947	20.152.509
Các khoản phái thu	16	12.346.804	13.971.834
Các khoản lãi và phí phái thu		7.043.129	5.895.197
Tài sản Có khác	17	362.014	285.478
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		169.542.954	177.935.663

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	33.990.447	39.170.405
Tiền gửi của các TCTD khác		15.205.091	14.920.718
Vay các TCTD khác		18.785.356	24.249.687
Tiền gửi của khách hàng	19	113.081.637	112.544.622
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	95.934	127.953
Phát hành giấy tờ có giá	21	4.669.731	8.450.843
Các khoản nợ khác		4.193.581	4.540.015
Các khoản lãi, phí phải trả		2.170.408	1.783.652
Các khoản phải trả và công nợ khác	22	1.697.496	2.640.301
Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	23	125.677	116.062
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		156.031.330	164.833.838
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		13.054.146	12.250.935
Vốn của TCTD	25.1	8.848.079	8.848.079
Vốn điều lệ		8.848.079	8.848.079
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD	25.1	4.206.067	3.402.856
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.1	29.117	-
Lợi nhuận chưa phân phối	25.1	428.361	850.890
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.511.624	13.101.825
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		169.542.954	177.935.663

BẢNG CÂN ĐỒI KÉ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KÉ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2013 triệu đồng</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh	37	18.806.936	14.666.485
Cam kết thư tín dụng		7.732.700	7.426.416
		11.074.236	7.240.069
Cam kết khác			
Cam kết cho vay chưa giải ngân không hủy ngang		476	476
		476	476

Người lập:

Bà Bùi Thị Khanh Vân
Quyền Kế toán Trưởng

Người soát xét:

Ông Cù Anh Tuấn
Giám đốc Khối Kế toán Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Simon Morris
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	7.002.819	9.716.248
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	27	(4.721.908)	(6.867.180)
Thu nhập lãi thuần		2.280.911	2.849.068
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	476.411	458.552
Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(187.017)	(161.368)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	289.394	297.184
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	(43.149)	(11.227)
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh	30	57.270	-
Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư	31	114.070	(42.007)
Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư		171.340	(42.007)
Thu nhập hoạt động khác	32	349.419	181.241
Chi phí hoạt động khác	32	(91.123)	(38.457)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	32	258.296	142.784
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	8.770	14.982
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.965.562	3.250.784
Chi phí tiền lương	35	(660.242)	(767.985)
Chi phí khấu hao	15	(107.625)	(92.496)
Chi phí hoạt động khác	34	(986.115)	(768.905)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(1.753.982)	(1.629.386)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.211.580	1.621.398
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay TCTD	7	37.972	(12.237)
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng	11	(698.380)	(138.387)
Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	23	(9.615)	(17.138)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		541.557	1.453.636
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(133.197)	(359.664)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ		(133.197)	(359.664)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		408.360	1.093.972

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán Trưởng

Người soát xét:

Ông Cù Anh Tuấn
Giám đốc Khối Kế toán Tài chính



Ông/Simon Morris
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 triệu đồng</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.854.887	9.035.573
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(4.335.152)	(6.273.893)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		289.394	297.185
Chênh lệch số tiền (thực chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(43.149)	(11.227)
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư		171.340	(42.007)
Chi phí từ hoạt động kinh doanh khác		(738.136)	(685.644)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		35.289	10.498
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(660.367)	(771.864)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	24	(247)	(843.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		573.859	715.126
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		9.623.377	173.774
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		631.542	1.191.536
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(73.484)	54.272
(Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.603.171)	785.953
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(551.854)	(109.134)
		1.421.520	(4.711.416)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	(417.602)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(5.179.958)	(8.134.532)
Tăng tiền gửi của khách hàng		537.013	6.691.930
(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(3.781.112)	(2.275.439)
(Giảm) vốn tái trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(32.019)	(54.905)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	37.441
Tăng/(Giảm) khác của công nợ hoạt động		(713.087)	552.078
Chi từ các quỹ của TCTD	25.1	(70)	(3.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		852.556	(5.504.142)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 triệu đồng</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định	15	(52.587)	(138.452)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32	387	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	(2.042)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn)		-	(323.200)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	8.770	14.982
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(43.430)	(448.712)
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
Lưu chuyển tiền thuần/(sử dụng) trong kỳ		809.126	(5.952.854)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		22.621.662	34.298.407
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	38	23.430.788	28.345.553

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán Trưởng

Người soát xét:

Ông Cù Anh Tuấn
Giám đốc Khối Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Simon Morris
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP do Thủ trưởng Cơ quan Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 06 tháng 08 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 07 tháng 09 năm 1993. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 20 năm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 10 năm 1997. Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động từ ngày 06 tháng 08 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép, và thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1993 là 20.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 8.848.079 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8.848.079 triệu đồng).

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến 30 tháng 06 năm 2013 và cho đến thời điểm lập các báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Stephen Charles Banner	Thành viên
Ông Timothy Mark Francis Kenedy	Thành viên
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lee Boon Huat	Thành viên độc lập

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ
 vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho đến thời điểm lập các báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Lưu ý
Ông Simon Morris	Tổng Giám đốc	
Ông K. Balasingam	Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn	
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối	
Bà Đặng Tuyết Dung	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân	
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính	
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Kinh doanh miền Nam	
Ông Raja Sridhar Athreya	Giám đốc Khối khách hàng doanh nghiệp	Từ ngày 04 tháng 04 năm 2013
Ông Phạm Quang Thắng	Giám đốc khối Phê duyệt tín dụng	
Ông Vinod Kumar	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu	Đến ngày 30 tháng 06 năm 2013
Ông Nguyễn Thành Long	Giám đốc Khối Tuân thủ Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế	Đến ngày 30 tháng 05 năm 2013
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Giám đốc Khối Tuân thủ Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế	Từ ngày 28 tháng 05 năm 2013
Ông Anil Kumar Parimo	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro	
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính Tập đoàn	
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ	
Bà Trần Thị Diệp Anh	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực	

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 191 Bà Triệu, Hà Nội. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, một (1) trung tâm giao dịch, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm bốn mươi ba (243) phòng giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 08 năm 2008	Các hoạt động chứng khoán	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 18 tháng 06 năm 2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 10 năm 2008	Quản lý quỹ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Ngân hàng là 6.610 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 7.582 người).

2. KÝ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Ký kế toán*

Ký kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ký kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng").

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ định kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thế giới bên ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng, đồng thời đã phân loại các tài sản này sang công cụ, dụng cụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN nhân tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng từng nhóm nợ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 05 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo:

STT	Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	- Các khoản nợ cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc - Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.	100%

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tồn thắt chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngày 23 tháng 04 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, ngân hàng đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ, đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ. Chi tiết các khoản vay được giữ nguyên nhóm nợ theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN được trình bày tại Thuyết minh số 10.1.

4.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hàn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), được phản ánh trên một tiểu khoản riêng của Ngân hàng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi đồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đổi ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi đồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

4.4.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Chứng khoán đầu tư* (tiếp theo)

4.4.2 *Chứng khoán đều lưu sẵn sàng để bán* (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trợi (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi đòn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi đòn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp công dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

4.5 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con được lập nếu công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của công ty con nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20-50 năm
Máy móc thiết bị	4-8 năm
Phương tiện vận tải	7-10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4-5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4-8 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

4.11 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cỗ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cỗ tức của Ngân hàng được xác lập. Cỗ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (xem chi tiết lý giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 tại Thuyết minh số 45). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hồi đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm giữa niên độ và chỉ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bằng căn đổi kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bằng căn đổi kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó. ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập tronggg, khi chắc chắn trong tương lai sẽ cần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nh nh lai có th th thoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó. ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tc tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.14 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tin phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.15 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng trình bày tại Thuyết minh số 4.2. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4.16 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục "Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, khoản mục "Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, hoán đổi tiền tệ và quyền chọn tiền tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" tại thời điểm giữa niên độ và chỉ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về Hệ thống Tài khoản Kế toán các Tổ chức Tín dụng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, khoản mục "Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.18 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải thực hiện một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1% – 3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.20.2 Trợ cấp thời việc tự nguyện và trợ cấp mất việc (tiếp theo)

Trong năm 2012, Ngân hàng đã ngừng trích lập dự phòng trợ cấp thời việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thời việc căn cứ theo các quy định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thời việc trong các năm qua.

4.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	1.473.193	1.725.565
Tiền mặt bằng ngoại tệ	565.387	575.073
Vàng tại quỹ	960.353	2.228.240
	2.998.933	4.528.878

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Bằng VNĐ	4.709.153	4.790.242
- Bằng ngoại tệ	737.573	786.505
	5.446.726	5.576.747

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng trong năm là 3,00% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VNĐ, 8,00% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1,00% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VNĐ và 6,00% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	24.335.201	21.155.042
<i>Trong đó:</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	8.110.867	11.016.037
- <i>Bằng VNĐ</i>	1.822.598	2.424.728
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	6.288.269	8.591.309
Tiền gửi có kỳ hạn	16.224.334	10.139.005
- <i>Bằng VNĐ</i>	8.680.839	7.327.225
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	7.543.495	2.811.780
Cho vay các TCTD khác	1.361.889	10.196.333
Bằng VNĐ	1.361.889	3.358.500
Bằng ngoại tệ, vàng	-	6.837.833
Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay TCTD khác	(17.939)	(55.911)
	25.679.151	31.295.464

Thay đổi dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	2.300	53.611	55.911
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	8.200	24.729	32.929
Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(5.400)	(65.501)	(70.901)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	5.100	12.839	17.939

Mức lãi suất trong kỳ của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013 %/năm	Năm 2012 %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	3,20% - 14,00%	9,00% - 15,50%
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,80% - 4,00%	2,30% - 4,00%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

		30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Chứng khoán Nợ		1.225.043	599.121
Chứng khoán Chính phủ	(i)	902.446	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	(ii)	322.597	599.121
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành		-	-
Chứng khoán Vốn		-	-
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành		-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		-	-
		1.225.043	599.121

- (i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và có lãi suất từ 7,30% đến 12,40%/năm.*
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm và có lãi suất từ 8,80% đến 15,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 1 đến 3 năm và có lãi suất từ 8,00% đến 15,00%/năm).*

Tình hình niêm yết của chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	1.225.043	599.121
Đã niêm yết	1.225.043	599.121
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	1.225.043	599.121

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo lý giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị ròng triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh	129.169	(14.817)	114.352
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(14.817)	(14.817)
Giao dịch hoán đổi	129.169	-	129.169
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Công cụ TC phái sinh	68.328	(27.460)	40.868
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(27.460)	(27.460)
Giao dịch hoán đổi	68.328	-	68.328

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	69.446.432	67.901.136
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	359.808	297.327
Các khoản trả thay khách hàng	12.055	4.627
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	44.416	56.650
Cho vay đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài	1.902	1.702
	69.864.613	68.261.442

Mức lãi suất cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 %/năm	Năm 2012 %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	3,50% - 30,50%	6,00% - 21,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,40% - 15,50%	0,51% - 8,50%

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.915.886	64.415.288
Nợ cần chú ý	4.258.316	2.005.682
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.555.324	108.330
Nợ nghi ngờ	836.569	848.623
Nợ có khả năng mất vốn	1.298.518	883.519
	69.864.613	68.261.442

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN trừ những khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo quyết định 780/QĐ-NHNN, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ (xem thuyết minh số 4.2).

Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ như sau :

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1	7.098.923	6.657.353
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2	1.637.978	235.032
	8.736.901	6.892.385

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo kỳ hạn khoản cho vay gốc

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	36.586.448	36.446.276
Nợ trung hạn	18.292.698	16.425.411
Nợ dài hạn	14.985.467	15.389.755
	69.864.613	68.261.442

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2013 triệu đồng	%	31/12/2012 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	39.455.285	56,47%	40.729.090	59,67%
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	2.697.643	3,86%	2.650.716	3,88%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	19.285.357	27,60%	19.536.825	28,62%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	390.682	0,56%	451.274	0,66%
Công ty cổ phần khác	16.093.509	23,04%	16.401.845	24,03%
Công ty hợp danh	-	0,00%	185	0,01%
Doanh nghiệp tư nhân	539.922	0,77%	619.971	0,91%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	317.486	0,45%	838.128	1,23%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	70.234	0,10%	77.481	0,11%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	13.634	0,02%	13.894	0,02%
Khác	46.838	0,07%	138.771	0,20%
Cho vay cá nhân	30.409.328	43,53%	27.532.352	40,33%
	69.864.613	100,00%	68.261.442	100,00%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2013 triệu đồng	%	31/12/2012 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	39.455.285	56,47%	40.729.090	59,67%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	147.579	0,20%	194.086	0,31%
Khai khoáng	1.440.467	2,06%	1.446.797	2,12%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.443.175	23,54%	17.661.431	25,87%
SX và PP điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	542.633	0,78%	580.775	0,85%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và XL rác thải, nước thải	45.793	0,07%	47.697	0,07%
Xây dựng	2.828.259	4,05%	3.137.692	4,60%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ôtô, xe máy và xe cộ động cơ khác	10.096.611	14,45%	10.553.216	15,46%
Vận tải kho bãi	2.259.613	3,23%	1.969.706	2,89%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	891.448	1,28%	965.458	1,41%
Thông tin và truyền thông	63.143	0,09%	75.504	0,11%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.021	0,00%	95.352	0,14%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.439.466	6,35%	3.650.749	5,35%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	36.118	0,05%	38.149	0,06%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	83.308	0,12%	94.332	0,14%
Hoạt động của Đảng cộng sản, Tổ chức Chính trị - Xã hội, QLNN, ANQP; Bảo đảm XH bắt buộc	185	0,00%	540	0,00%
Giáo dục và đào tạo	28.355	0,04%	32.943	0,05%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	87.351	0,13%	151.799	0,22%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.454	0,00%	5.971	0,01%
Hoạt động dịch vụ khác	4.911	0,01%	2.020	0,01%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	14.395	0,02%	24.873	0,04%
Cho vay cá nhân	30.409.328	43,53%	27.532.352	40,33%
	69.864.613	100,00%	68.261.442	100,00%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	654.184	470.951	1.125.135
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.199.310	124.525	1.323.835
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ	(545.409)	(80.046)	(625.455)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong tháng 06 năm 2013	(551.854)	-	(551.854)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	756.231	515.430	1.271.661

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	427.660	460.516	888.176
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.873.708	249.054	2.122.762
Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(492.978)	(238.619)	(731.597)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2012	(1.154.206)	-	(1.154.206)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	654.184	470.951	1.125.135

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tương ứng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.915.886	-	471.575	471.575
Nợ cần chú ý	4.258.316	42.341	26.982	69.323
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.555.324	63.221	10.477	73.698
Nợ nghi ngờ	836.569	200.556	6.396	206.952
Nợ có khả năng mất vốn	1.298.518	450.113	-	450.113
	69.864.613	756.231	515.430	1.271.661

THUYẾT MINH CÁC BÀO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	9.150.629	7.608.928
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	10.377.952	24.142.334
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	22.809.985	11.822.327
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		124.324	124.324
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		-	197.604
		42.462.890	43.895.517
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 13.1)		(298.655)	(333.676)
		42.164.235	43.561.841

- (i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,04% đến 12,50%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và lãi suất từ 7,04% đến 12,50%/năm).*
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 11 tháng đến 15 năm và có lãi suất từ 8,00% đến 15,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 1 đến 15 năm và có lãi suất từ 8,00% đến 12,00%/năm).*
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 8,00% đến 30,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 30,00%/năm), trong đó số dư các trái phiếu có gốc hoặc lãi quá hạn đã được ghi là 1.369.585 triệu đồng.*

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

		30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ			
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(i)	472.594	288.148
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(ii)	1.260.000	2.804.304
		1.732.594	3.092.452
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
		1.732.594	3.092.452

- (i) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 15 năm, có lãi suất từ 3,20% đến 15,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 5 đến 15 năm, có lãi suất từ 9,00% đến 15,00%/năm).*
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trái phiếu có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm có lãi suất từ 9,20% đến 12,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm có lãi suất từ 9,20% đến 12,00%/năm), trong đó số dư các trái phiếu có gốc hoặc lãi quá hạn đã được ghi là 480.000 triệu đồng.*

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Tình hình tăng giảm góp vốn, đầu tư dài hạn trong kỳ đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Đầu tư vào các công ty con triệu đồng	Đầu tư vào các công ty liên kết triệu đồng	Đầu tư góp vốn dài hạn khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	750.000	-	89.567	839.567
Vốn góp tăng/(giảm) trong kỳ	-	-	-	-
	750.000	-	89.567	839.567
Dự phòng giám già	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	750.000	-	89.567	839.567

Tình hình tăng giảm góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2012 như sau:

	Đầu tư vào các công ty con triệu đồng	Đầu tư vào các công ty liên kết triệu đồng	Đầu tư góp vốn dài hạn khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	440.000	-	75.645	515.645
Vốn góp tăng trong năm	310.000	-	13.922	323.922
Vốn góp giảm trong năm	-	-	-	-
	750.000	-	89.567	839.567
Dự phòng giám già	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	750.000	-	89.567	839.567

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	30/06/2013		31/12/2012	
	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	300.000	100,00%	300.000	100,00%
Công ty MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	410.000	100,00%	410.000	100,00%
Công ty TNHH Quản lý quỹ Kỹ thương Việt Nam	40.000	100,00%	40.000	100,00%
	750.000		750.000	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư vào dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	30/06/2013		31/12/2012	
	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất Việt Nam	60.000	10,00%	60.000	10,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư TCO Việt Nam	16.500	11,00%	16.500	11,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smart Link	1.000	2,00%	1.000	2,00%
Công ty Đào tạo và tư vấn nghiệp vụ ngân hàng	1.040	9,87%	1.040	9,87%
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn thế giới	7.962	9,14%	7.962	9,95%
Công ty Cổ phần Đô thị Phát triển Bắc Hà Nội	1.005	0,00%	1.005	0,00%
Công ty Cổ phần Phát Triển dự án Techcomdeveloper	1.400	7,00%	1.400	7,00%
	660	11,00%	660	11,00%
	89.567		89.567	

Chi tiết các khoản đầu tư vào dài hạn khác theo loại hình doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	29.567	29.567
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	60.000	60.000
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	-	-
	89.567	89.567

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	298.655	333.676
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	-	-
	298.655	333.676

14.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	298.655	333.676
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	298.655	333.676

14.2 Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn tại trong kỳ như sau

	Chứng khoán đầu tư sẵn để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Góp vốn, đầu tư dài hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	333.676	-	-	333.676
Trích thêm trong kỳ	31.832	-	-	31.832
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(66.853)	-	-	(66.853)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	298.655	-	-	298.655

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

15.1 Tài sản có định hữu hình

Biên động của tài sản có định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:					
Số dư đầu kỳ	44.574	1.030.616	124.695	30.569	1.230.454
Tăng trong kỳ	-	28.740	(407)	184	28.924
Thanh lý trong kỳ	-	(690)	-	-	(1.097)
Giảm do phân loại (*)	(15)	(107.208)	-	(11.752)	(118.975)
Giảm khác	-	(4)	-	(73)	(77)
Số dư cuối kỳ	44.559	951.454	124.288	18.928	1.139.229
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	8.711	381.867	41.216	10.766	442.560
Khâu hao trong kỳ	464	69.007	7.719	1.881	79.071
Thanh lý trong kỳ	-	(565)	(409)	-	(974)
Giảm do phân loại (*)	-	(58.536)	-	(1.642)	(60.178)
Tăng giảm khác	-	66	10	(22)	54
Số dư cuối kỳ	9.175	391.839	48.536	10.983	460.533
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tai ngày đầu kỳ	<u>35.863</u>	<u>648.749</u>	<u>83.479</u>	<u>19.803</u>	<u>787.894</u>
Tai ngày cuối kỳ	<u>35.384</u>	<u>559.615</u>	<u>75.752</u>	<u>7.945</u>	<u>678.696</u>

(*): Giảm trong kỳ là các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng được phân loại sang công cụ, dụng cụ trong kỳ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHINH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

15.1 Tài sản có định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản có định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phuong lieu vien tai triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:					
Số dư đầu năm	239.167	893.501	112.959	26.624	1.272.251
Tăng trong năm	2.427	192.341	20.091	22.620	237.479
Giảm trong năm	(197.020)	(55.226)	(8.355)	(18.675)	(279.276)
Số dư cuối năm	<u>44.574</u>	<u>1.030.616</u>	<u>124.695</u>	<u>30.569</u>	<u>1.230.454</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	24.095	253.906	34.602	11.082	323.685
Khấu hao trong năm	3.666	114.541	26.539	3.397	148.143
Thanh lý trong năm	(21.739)	(2.182)	(4.613)	(536)	(29.070)
Phân loại lại giữa các khoản mục tài sản	2.689	15.602	(15.312)	(3.177)	(198)
Số dư cuối năm	<u>8.711</u>	<u>381.867</u>	<u>41.216</u>	<u>10.766</u>	<u>442.560</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu năm	<u>215.072</u>	<u>639.595</u>	<u>78.357</u>	<u>16.542</u>	<u>948.566</u>
Tại ngày cuối năm	<u>35.863</u>	<u>648.749</u>	<u>83.479</u>	<u>19.803</u>	<u>787.894</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	Các tài sản vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu kỳ	21.937	400.107	18.752	440.796
Tăng trong kỳ	-	23.457	206	23.663
Giảm do phân loại (*)	-	(525)	(1.274)	(1.799)
Số dư cuối kỳ	<u>21.937</u>	<u>423.039</u>	<u>17.684</u>	<u>462.660</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	420	114.301	2.060	116.781
Khấu hao trong kỳ	23	28.221	310	28.554
Giảm do phân loại (*)	-	(588)	(791)	(1.379)
Tăng giảm khác	-	108	(162)	(54)
Số dư cuối kỳ	<u>443</u>	<u>142.042</u>	<u>1.417</u>	<u>143.902</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	<u>21.517</u>	<u>285.806</u>	<u>16.692</u>	<u>324.015</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>21.494</u>	<u>280.997</u>	<u>16.267</u>	<u>318.758</u>

(*): Giảm trong kỳ là các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng được phân loại sang công cụ, dụng cụ trong kỳ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy vi tính triệu đồng	Các tài sản vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu năm	47.426	243.330	7.108	297.864
Tăng trong năm	-	157.845	12.382	170.227
Thanh lý trong năm	(25.489)	(1.068)	(738)	(27.295)
Số dư cuối năm	21.937	400.107	18.752	440.796
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	450	71.134	980	72.564
Khấu hao trong năm	47	42.095	2.128	44.270
Thanh lý trong năm	(77)	1.072	(1.048)	(53)
Số dư cuối năm	420	114.301	2.060	116.781
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	46.976	172.196	6.128	225.300
Tại ngày cuối năm	21.517	285.806	16.692	324.015

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	82.725	181.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thửa (xem thuyết minh số 24)	67.830	200.780
Đặt cọc thuê văn phòng	234.391	330.901
Phải thu từ NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	34.263	29.208
Ưng trước hợp đồng	168.924	214.331
Ưng trước để mua chứng khoán	(i) 950.000	1.473.000
Phải thu hợp đồng ưng trước và lãi phải thu của hợp đồng đặt cọc thuê nhà	(ii) 2.406.071	2.211.317
Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	37.665	199.447
Xây dựng cơ bản dở dang	107.619	94.818
Phái thu từ hợp đồng bán nợ	(iii) 8.083.025	8.937.196
Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	174.291	99.141
	12.346.804	13.971.834

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

- (i) *Ứng trước để mua chứng khoán* là các khoản ứng trước bằng VND cho các công ty chứng khoán với mục đích mua chứng khoán cho Ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, các công ty chứng khoán chưa mua được chứng khoán. Các công ty chứng khoán phải trả lãi suất năm từ 11,00% đến 12,50% (2012: từ 10,50% đến 12,50%/năm) cho Ngân hàng tính từ ngày tạm ứng đến ngày mua được chứng khoán hoặc ngày hết hạn hợp đồng. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng không có khoản ứng trước ngắn hạn nào bị quá hạn.

Chi tiết các khoản ứng trước ngắn hạn như sau:

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Công ty CP Chứng khoán Đại Dương	200.000	200.000
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	250.000	250.000
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Agribank	500.000	1.023.000
	950.000	1.473.000

- (ii) *Phải thu hợp đồng ứng trước và lãi phải thu của hợp đồng đặt cọc thuê nhà* là các khoản ứng trước và lãi phải thu mà Ngân hàng tạm ứng cho các tổ chức kinh tế trong nước để xây dựng văn phòng cho thuê. Ngân hàng sẽ được quyền ưu tiên thuê văn phòng khi tòa nhà hoàn thành và đưa vào sử dụng. Chi tiết các khoản ứng trước và lãi phải thu của các hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng như sau:

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Phải thu hợp đồng ứng trước và lãi phải thu đặt cọc thuê văn phòng tại số 56 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội (*)	2.177.506	2.061.321
Phải thu hợp đồng ứng trước và lãi phải thu đặt cọc thuê văn phòng Lim Tower tại số 6-11 Tôn Đức Thắng, thành phố HCM.	228.565	149.996
	2.406.071	2.211.317

(*) Khoản đặt cọc này có thời hạn là 3 năm (từ ngày 15 tháng 07 năm 2011 đến 25 tháng 07 năm 2014) và được hưởng lãi suất là 12,00%/năm.

- (iii) Chi tiết các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ của Ngân hàng với các công ty khác có thời hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm như sau:

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép	6.785.215	7.500.458
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	1.297.810	1.436.738
	8.083.025	8.937.196

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Các khoản ủy thác với các TCKT	42	42
Tài sản Cố khác	361.972	285.436
	362.014	285.478

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	6.250.788	7.138.638
- <i>Bằng VNĐ</i>	1.715.205	2.205.477
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	4.535.583	4.933.161
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	8.954.303	7.782.080
- <i>Bằng VNĐ</i>	4.111.816	4.970.300
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	4.842.487	2.811.780
Vay các TCTD khác	18.785.356	24.249.687
- <i>Bằng VNĐ</i>	6.305.000	6.196.438
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	12.480.356	18.053.249
	33.990.447	39.170.405

Mức lãi suất tiền gửi trong kỳ báo cáo như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 %/năm	Năm 2012 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước <i>bằng VNĐ</i>	1,00% - 13,50%	8,30% - 13,50%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước <i>bằng ngoại tệ</i>	0,30% - 4,00%	2,39% - 4,00%
Tiền vay của các TCTD trong nước <i>bằng VNĐ</i>	1,00% - 11,00%	2,50% - 12,25%
Tiền vay của các TCTD trong nước <i>bằng ngoại tệ</i>	0,30% - 3,70%	0,45% - 3,60%
Tiền vay của các TCTD nước ngoài <i>bằng VNĐ</i>	Không phát sinh	10,39%
Tiền vay của TCTD nước ngoài <i>bằng ngoại tệ</i>	0,63% - 5,05%	0,71% - 5,05%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	13.620.975	13.354.422
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.200.744	12.293.070
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	15.354	10.565
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.404.693	1.050.668
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	184	119
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	98.029.467	97.809.265
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	26.760.089	30.112.327
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	62.163.315	56.315.519
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	533.589	1.487.743
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.572.474	9.893.676
Tiền gửi vốn chuyên dùng	74.358	124.139
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	37.128	112.737
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	37.230	11.402
Tiền ký quỹ	1.356.837	1.256.796
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	366.823	429.949
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	990.014	826.847
	113.081.637	112.544.622

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	34.576.137	35.488.124
Tiền gửi của cá nhân	78.505.500	77.056.498
	113.081.637	112.544.622

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,50%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 6,90%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 1,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 16,90%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 18,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 18,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 4,60%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THẮC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Dự án tín dụng Quốc tế với Ngân hàng Hợp tác		
Quốc Tế Nhật bản	54.749	76.068
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	40.108	49.737
Dự án Quỹ phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.077	2.148
	95.934	127.953

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Dưới 12 tháng	(i)	1.151.619
Từ 12 tháng đến 5 năm	(ii)	500.000
Trên 5 năm	(iii)	18.112
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	(iv)	3.000.000
	4.669.731	8.450.843

- (i) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 0,10% đến 10,00% (2012: 0,00% đến 11,00%).
- (ii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm 10,50% (2012: 10,50%).
- (iii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 0,10% đến 3,00% (2012: 0,01% đến 9,00%).
- (iv) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu chuyển đổi với kỳ hạn 10 năm. Các trái phiếu này được phát hành năm 2010 và lãi suất áp dụng cho 5 năm đầu tiên của kỳ hạn trái phiếu là 0%. Từ năm thứ 6, lãi suất áp dụng là 15,00%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15%. Cổ đông nắm giữ trái phiếu chuyển đổi này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 5 năm. Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VNĐ được một cổ phiếu phổ thông, cổ mệnh giá 10.000 VNĐ tại ngày phát hành. Sau khi Techcombank phát hành cổ phiếu thường trong năm 2011, tỷ lệ chuyển đổi giảm xuống 13.683,04 VNĐ được một cổ phiếu phổ thông do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013, tất cả các trái chủ, ngoại trừ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, đều đã cam kết chuyển đổi sang cổ phiếu với giá trị cam kết chuyển đổi là 2.917.215 triệu đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	29.564	19.813
Chuyển tiền phải trả	81.280	37.351
Phải trả nhân viên	133.055	133.179
Phải trả cho khách hàng cho các hợp đồng LC	-	208.280
Các khoản thuê khác phải nộp	19.179	21.380
Các khoản phải trả hộ các TCTD khác	53.908	125.049
Doanh thu chưa thực hiện	14.567	158.845
Chi phí trích trước	310.669	439.424
Phải trả các hoạt động quảng cáo khuyến mại	78.322	205.189
Các khoản chứng chỉ tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	935.539	205.837
Các khoản phải trả khác	241.413	1.085.954
	1.897.496	2.640.301

23. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẰNG

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bằng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2013	-	116.062	116.062
Chi phí trích lập trong kỳ	-	90.348	90.348
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(80.733)	(80.733)
Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2013	-	125.677	125.677

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bằng trong năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	112.774	112.774
Chi phí trích lập trong năm	-	137.255	137.255
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(133.967)	(133.967)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	116.062	116.062

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẰNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 05 năm 2013 và dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng tương ứng theo Điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Giá trị các cam kết ngoại bảng triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.756.933	-	125.677	125.677
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	16.756.933	-	125.677	125.677

Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng cho các cam kết ngoại bảng thương mại cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 theo quy định.

24. THUẾ PHẢI TRẢ

	Đơn vị: triệu đồng		
	Số dư tại ngày 31/12/2012	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2013
	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	4.652	34.449	(34.990)
Thuế TNDN	(200.780)	133.197	(247)
Các loại thuế khác	16.728	70.389	(72.049)
	(179.400)	238.035	(107.286)
			(48.651)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2012: 25%). Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	541.557	1.453.636
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(8.770)	(14.982)
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	532.787	1.438.654
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	133.197	359.664
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	741.923
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(247)	(843.495)
Thuế TNDN được khấu trừ	(200.780)	-
Thuế TNDN phải trả/(được khấu trừ) cuối kỳ	(67.830)	258.092

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (liêp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUÝ

25.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quý

Tình hình thay đổi vốn và các quý của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ Khác triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	8.848.079	927.062	2.475.794	-	-	850.890	13.101.825
Tăng trong kỳ	-	-	802.807	474	29.117	(394.447)	437.951
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	408.360	408.360
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2012	-	-	802.807	-	-	(802.807)	-
Chuyển số dư quỹ khác từ các khoản phải trả	-	-	-	474	-	-	474
Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	-	-	-	-	29.117	-	29.117
Giảm trong kỳ	-	(70)	-	-	-	(28.082)	(28.152)
Sử dụng trong kỳ	-	(70)	-	-	-	(28.082)	(28.082)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (đã chuyển sang các khoản phải trả)	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	8.848.079	926.992	3.278.601	474	29.117	428.361	13.511.624

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUÝ (tiếp theo)

25.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quý (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn và các quý của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bù sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi nhuận Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	8.788.079	371	155.544	835.702	-	-	2.330.106	12.109.802
Chuyển sang vốn cổ phần	60.000	-	-	-	-	(60.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	(371)	2.319.661	94.727	-	-	993.225	993.225
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3.367)	-	-	(2.414.017)	(3.367)
Sử dụng các quỹ	-	-	589	-	-	-	-	2.165
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	1.576	1.576
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.848.079	-	2.475.794	927.062	-	-	850.890	13.101.825

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 07 năm 2012 thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lời nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	604.153	2.135.744
Thu nhập lãi cho vay	3.786.944	4.591.659
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	2.611.722	2.988.845
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	-
	7.002.819	9.716.248

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	4.280.090	5.879.575
Trả lãi tiền vay	350.350	437.760
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	91.110	549.808
Chi phí hoạt động tín dụng khác	358	37
	4.721.908	6.867.180

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	51.073	46.740
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	338.545	289.906
Dịch vụ ủy thác và đại lý	644	8.342
Dịch vụ tư vấn	191	9.600
Các dịch vụ khác	85.958	103.964
	476.411	458.552
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(89.578)	(72.020)
Chi phí truyền thông	(19.202)	(19.326)
Dịch vụ tư vấn	(25.186)	(43.909)
Các dịch vụ khác	(53.051)	(26.113)
	(187.017)	(161.368)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	289.394	297.184

29. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	308.103	200.156
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	154.888	84.767
Thu từ kinh doanh vàng	87.410	437.983
	550.401	722.906
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(392.336)	(270.318)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(20.937)	(95.951)
Chi từ kinh doanh vàng	(180.277)	(367.864)
	(593.550)	(734.133)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(43.149)	(11.227)

30. LÃI THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh	67.220	-
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh	(9.950)	-
	57.270	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Thu nhập từ chứng khoán đầu tư	124.351	49.164
Chi phí từ chứng khoán đầu tư	(45.302)	(19.487)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	35.021	(71.684)
	114.070	(42.007)

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ các công cụ tài chính phải sinh khác	15.374	7.005
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	35.289	10.498
Thu nhập từ thanh lý tài sản	387	-
Thu nhập từ các khoản đặt cọc thuê văn phòng	122.153	1.202
Thu nhập khác	176.216	162.536
	349.419	181.241
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi từ các công cụ tài chính phải sinh	(2.331)	(8.088)
Chi khác	(88.792)	(30.369)
	(91.123)	(38.457)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	258.296	142.784

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	8.770	14.982
	8.770	14.982

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Chi thuê văn phòng	344.596	222.309
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	54.796	55.939
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	12.176	11.707
Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	125.131	69.614
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	51.946	37.942
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thông tin liên lạc	215.658	257.880
Chi phí quản lý chung	58.999	58.956
Chi phí hoạt động khác	122.713	54.558
	986.115	768.905

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Thực tế phát sinh từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	6.681	7.394
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	536.622	652.460
2. Tiền thưởng	56.526	44.852
3. Thu nhập khác	67.094	70.673
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	660.242	767.985
5. Tiền lương bình quân/tháng	13	15
6. Thu nhập bình quân/tháng	16	17

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)	
	30/06/2013	31/12/2012
Bất động sản	87.885.592	89.407.354
Động sản	36.393.751	41.318.409
Chứng từ có giá	31.538.017	38.265.118
Tài sản khác	52.165.588	50.115.402
	207.982.948	219.106.283

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cung cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thu hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thu hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thu hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cung cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.807.373	2.155.884
Bảo lãnh vay vốn	8.423	13.800
Bảo lãnh dự thầu	229.676	199.197
Bảo lãnh thanh toán	2.177.787	2.476.219
Bảo lãnh khác	3.509.441	2.581.316
Cam kết thư tín dụng	<u>11.074.236</u>	<u>7.240.069</u>
	18.806.936	14.666.485

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	30/06/2013 triệu đồng	30/06/2012 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.998.933	5.853.173
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.446.726	2.487.314
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	8.110.867	12.374.592
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng	6.874.262	7.630.474
Chứng khoán đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	-	-
	23.430.788	28.345.553

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu</u> <u>(triệu đồng)</u>	<u>(Phải trả)</u> <u>(triệu đồng)</u>
CTTNHH Chứng khoán Techcom	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(361.457)
CTTNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(1.063.494)
CTTNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng Tiền gửi tại Ngân hàng	450.000	- (66.108)
Công ty Cổ phần Cửa số Nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành	Tiền gửi tại Ngân hàng Tiền cho vay của Ngân hàng	334.629	- (2.313)
Công ty Cổ phần Đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(31)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu triệu đồng	(Phải trả triệu đồng)
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng Tiền cho vay của Ngân hàng	- 1.666	(1.738) -
Công ty Cổ phần EuroFinance	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(19)
Công ty Cổ phần Bất động sản Euroland	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(370)
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Eurowindow Nha Trang	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(1)
Công ty Cổ phần Đầu tư TTTM Hà Nội - Matxcova	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(12)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền vay TCTD	-	(106.331)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty CP Thực phẩm Masan)	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(534.578)
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(1.272)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(587.983)
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(4)
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(45)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản thu nhập và chi phí với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Thu nhập triệu đồng	(Chi phí) triệu đồng
CTTNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi	-	(39.788)
Công ty TNHH Quản lý quỹ Kỹ thương	Công ty con	Chi phí lãi Thu nhập lãi	27.000	(2.445)
Công ty TNHH Chứng khoán Techcom	Công ty con	Chi phí lãi	-	(5.279)
Công ty Cổ phần Bất động sản Euroland	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Chi phí lãi	-	(2)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Chi phí lãi	-	(4.497)
Công ty Cổ Phàn Hàng tiêu dùng Masan (trước là Công ty CP Thực phẩm Masan)	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	(27.196)
Công ty Cổ Phàn Masan	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	(13)
Công ty Cổ Phàn Tập đoàn Masan	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	(6.775)
Công ty Cổ Phàn Cửa số nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Chi phí lãi Thu nhập lãi	16.815	-
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Chi phí lãi Thu nhập lãi	110	(28)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu</u> <u>triệu đồng</u>	<u>(Phải trả)</u> <u>triệu đồng</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	22.016
		Tiền gửi tại Ngân hàng	450.000	-
Công ty TNHH Chứng Khoán Kỹ thương	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	176.853
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	888.965
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	502.563
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	177.451
	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền cho vay của Ngân hàng	758.225	-
Cụm cảng hàng không Miền Trung	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	16.873
Cảng vụ Hàng không Miền Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	60.533
Công ty Dịch vụ Hàng không Tân Sơn Nhất	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	22.584
Công ty Xuất Nhập khẩu Hàng không	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	11.596
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty CP Thực phẩm Masan)	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	1.109.662
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	1.295
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	836.365
Công ty Cổ phần EuroFinance	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	8

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau (tiếp theo):

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu</u> <u>triệu đồng</u>	<u>(Phải trả)</u> <u>triệu đồng</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	45
Công ty Cổ phần Đầu tư tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	4
Công ty Cổ phần Đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	17
Công ty CP Cửa số nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng Tiền cho vay của Ngân hàng	- 407.828	5.211 -
Công ty Cổ phần Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội - Matxcova	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	4
Sàn Giao dịch Bất động sản - CN Công ty Eurowindow Holdings	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Tiền gửi tại Ngân hàng	-	137

Chi tiết các khoản thu nhập và chi phí với các bên liên quan trong năm 2012 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Thu nhập</u> <u>triệu đồng</u>	<u>(Chi phí)</u> <u>triệu đồng</u>
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi	-	90.002
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	Chi phí lãi Thu nhập lãi	54.000	4.588
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương	Công ty con	Chi phí lãi	-	11.335
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Chi phí lãi Thu nhập lãi	45.452	5.223

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIỀN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản thu nhập và chi phí với các bên liên quan trong năm 2012 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Thu nhập triệu đồng	(Chi phí) triệu đồng
Cụm cảng hàng không Miền Trung	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Chi phí lãi	-	1.203
Công ty Dịch vụ Hàng không Tân Sơn Nhất	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Chi phí lãi	-	5.210
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty Thực phẩm Masan)	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	65.706
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	102
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành của Ngân hàng	Chi phí lãi	-	188.179
Công ty dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Chi phí lãi	-	1.291
Công ty CP Cửa số Nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Chi phí lãi	Thu nhập lãi	79
Công ty CP Đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Chi phí lãi	-	2
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Chi phí lãi	-	1
Công ty Xuất Nhập khẩu Hàng không	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Chi phí lãi	-	108
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Chi phí lãi	Thu nhập lãi	22.742
Công ty Cổ phần Bất động sản Euroland	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	Chi phí lãi	-	6

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bảng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cảm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vẫn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

40.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

40.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác				
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh				
Cho vay khách hàng	968.203	492.139	179.184	105.523
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định				
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Cố định	-	-	-	-
	968.203	492.139	179.184	105.523

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

40.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90	91-180	181-360	Trên 360
	ngày	ngày	ngày	ngày
triệu đồng				
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác				
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh				
Cho vay khách hàng	724.323	54.519	166.097	61.640
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác	70.445	28.930	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	70.445	28.930	-	-
	794.768	83.449	166.097	61.640

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

40.1.3 Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá như sau:

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác				
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	17.000	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	17.000	-
Chứng khoán kinh doanh				
Cho vay khách hàng	3.290.113	1.063.186	657.385	1.192.995
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	525.000
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	525.000
Tài sản có khác	17.871	-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	17.871	-	-	-
Tổng cộng	3.307.984	1.063.186	674.385	1.717.995

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác				
- Tiền gửi tại TCTD khác	46.000	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	46.000	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh				
Cho vay khách hàng	1.281.360	53.811	682.526	821.879
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	525.000
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	525.000
Tài sản có khác	-	-	24.985	38.698
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	24.985	38.698
Tổng cộng	1.327.360	53.811	707.511	1.385.577

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường

40.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Cố khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÀO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

Quá hạn	Không bị định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Đơn vị: triệu đồng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.988.933	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	5.446.726	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	17.000	8.110.868	6.527.463	7.344.524	1.163.500	1.580.000	953.735
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	22.597	-	1.202.446
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	128.825	(1.560)	(17.915)	5.002	-
Cho vay khách hàng (*)	7.948.727	33.649.407	9.798.535	12.741.522	1.642.950	4.066.363	17.109
Chứng khoán đầu tư (*)	525.000	1.474.446	3.773.193	8.322.957	8.809.324	3.369.980	94.093
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	839.567	-	-	-	-	839.567
Tài sản cố định	-	99.454	-	-	-	-	99.454
Tài sản Cố khác (*)	17.871	18.784.034	42	500.000	200.000	250.000	-
Tổng tài sản	8.508.598	38.652.027	44.078.930	25.964.456	22.919.028	6.847.932	23.202.036
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	6.250.788	15.611.302	8.154.882	3.689.331	284.144	-
Tiền gửi của khách hàng	-	15.156.616	55.245.929	17.554.346	10.966.110	13.628.118	523.596
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-	6.922
TCTD chịu rủi ro	-	-	3.779	91.078	1.077	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	6	149.612	502.012	1.000.000	-	-
Các khoản nợ khác (*)	-	4.067.904	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	25.475.314	71.010.622	26.302.318	15.656.518	13.912.262	3.523.626	24.993
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	8.508.598	13.176.713	(26.931.692)	(337.862)	7.262.510	(7.064.330)	19.678.410
(*) Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.							933.209
							15.225.556

(*) Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD

THUỶẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIỀN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Quá hạn	Khẳng định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Lãi suất được định giá lại trong vòng			Trên 5 năm	Tổng
				Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.528.878	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	5.576.747	-	-	-	-	-	5.576.747
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	46.000	11.016.037	8.256.411	5.590.067	2.393.500	2.499.360	1.550.000	31.351.375
Chứng khoán kinh doanh	-	599.121	-	-	-	-	-	599.121
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	3.599.668	-	97.928	(32.163)	(16.432)	(8.465)	-	-
Cho vay khách hàng (*)	525.000	-	41.439.137	7.701.904	7.685.203	2.677.470	5.158.050	40.868
Chứng khoán đầu tư (*)	839.567	671.487	3.039.470	2.927.142	9.736.000	14.354.000	15.734.870	68.261.442
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.111.909	-	-	-	-	-	46.987.969
Tài sản cố định	163.057	17.441.290	525.162	1.000.000	-	-	223.000	800.000
Tài sản Cố khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	1.111.909
Tổng tài sản	4.333.725	41.185.915	53.957.229	17.186.950	19.793.271	19.745.365	23.242.930	179.450.385
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	7.138.641	12.806.400	7.328.838	5.824.132	6.072.394	-	-
Tiền gửi của Khách hàng	-	14.819.118	58.041.715	20.383.929	8.215.005	10.674.720	410.135	39.170.405
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	10.705	76.068	49.737	2.148	-	-	112.544.622
Phát hành giấy tờ có giá	-	4.304.546	6.085.978	480.630	114.458	1.603.570	155.502	127.953
Các khoản nợ khác (*)	10.870	-	-	108.537	-	-	-	8.450.843
Tổng nợ phải trả	10.870	26.273.010	77.010.161	28.351.671	14.155.743	18.350.684	565.637	4.423.953
Mức chênh nhạy cảm với	-	-	-	-	-	-	-	164.717.776
Lãi suất nội bang	4.322.855	14.912.905	(23.052.932)	(11.164.721)	5.642.528	1.394.681	22.677.293	14.732.609

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dư phi thường rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong kỳ vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và USD có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng USD. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng USD, một phần là bằng đồng EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái tiền tệ được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro liên lụy (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng
	Tổng
	Các ngoại tệ khác được quy đổi
	USD được quy đổi
	EUR được quy đổi
Tài sản	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.046.238
Tiền gửi tại NHNN	737.573
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	13.831.764
Chứng khoán kinh doanh	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-
Cho vay Khách hàng	(15.613)
Chứng khoán đầu tư	5.891
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-
Tài sản cố định	-
Các tài sản Có khác	-
Tổng tài sản	27.871.365
Nợ phải trả	
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	21.858.426
Tiền gửi của Khách hàng	11.538.184
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-
Phát hành giấy tờ có giá	13.625
Các khoản nợ khác	1.143.544
Tổng nợ phải trả	34.553.779
Trang thái tiền tệ nội bảng	(6.682.414)
Trang thái tiền tệ ngoại bảng	4.348.688
Trang thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(2.333.726)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUỶẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘQ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	393.876	77.499	2.331.938	2.803.313
Tiền gửi tại NHNN	786.505	-	-	786.505
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	17.844.359	354.891	241.672	18.240.922
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	3.069.090	(55.204)	340.890	3.354.776
Cho vay khách hàng	13.229.885	220.515	105.732	13.556.132
Chứng khoán đầu tư	944.304	-	-	944.304
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	1.084	-	384.044
Các tài sản Cố Khác	382.960	-	-	-
Tổng tài sản	36.450.979	598.785	3.020.232	40.069.996
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	25.715.853	82.227	110	25.798.190
Tiền gửi của khách hàng	12.630.101	492.995	147.359	13.270.455
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	132.358	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	1.005.445	5.154	2.471.584	2.603.942
Các khoản nợ khác	-	-	203.375	1.213.974
Tổng nợ phải trả	39.483.757	580.376	2.822.428	42.886.561
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.032.778)	18.409	197.804	(2.816.565)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.302.101	(18.166)	(90.654)	1.193.281
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.730.677)	243	107.150	(1.623.284)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD

THUỶẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Trong hạn	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	Tổng	
									Tài sản	Tài sản
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.998.933	-	-	-	-	-	-	2.998.933	
Tiền gửi tại NHNN	-	5.446.726	-	-	-	-	-	-	5.446.726	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	17.000	13.318.331	6.254.524	1.846.862	4.018.735	241.638	-	-	25.697.090	
Chứng khoán kinh doanh	-	-	(1.560)	22.597	1.202.446	-	-	-	1.225.043	
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	7.948.727	128.825	(12.913)	16.920.868	14.445.528	12.964.791	-	-	114.352	
Cho vay khách hàng (*)	52.500	5.082.707	12.501.992	2.342.957	5.864.982	31.243.377	1.684.751	44.195.484	69.864.613	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.534.417	-	-	-	-	-	-	839.567	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	11	63	2.918	326.253	668.209	997.454	-	-	
Tài sản cố định	17.871	12.347.752	1.128.356	1.789.519	4.425.853	42.596	19.751.947	-	-	
Tài sản Cố khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng tài sản	8.508.598	41.857.702	22.226.332	26.434.833	55.662.192	16.441.552	171.131.209			
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	21.324.650	7.157.356	2.800.718	2.702.167	5.556	33.990.447	-	-	
Tiền gửi của khách hàng	-	61.282.909	16.799.035	34.191.248	775.939	32.506	113.081.637	-	-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	3.779	11.087	14.609	62.300	4.159	95.934	-	-	
Phí hành giấy tờ có giá	-	3.149.613	502.000	500.000	500.048	18.070	4.669.731	-	-	
Các khoản nợ khác (*)	-	2.802.083	478.689	750.703	35.952	477	4.067.904	-	-	
Tổng nợ phải trả	-	88.563.034	24.948.167	38.257.278	4.076.406	60.768	155.905.653			
Mức chênh thanh khoản rộng	8.508.598	(46.705.332)	(2.721.935)	(11.822.445)	51.585.786	16.380.784	15.225.556			

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUỶẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ thời gian đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Trong hạn	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.528.878	-	-	-	-	-	4.528.878	
Tiền gửi tại NHNN	46.000	5.576.747	5.412.945	3.576.221	4.615.000	241.638	-	5.576.747	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	17.459.571	-	-	-	-	-	31.351.375	
Chứng khoán kinh doanh	-	599.121	(32.163)	(24.897)	-	-	-	599.121	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.599.868	97.928	8.941.544	20.359.714	16.583.109	13.319.270	-	40.868	
Cho vay khách hàng (*)	525.000	2.447.957	1.377.142	10.659.000	29.700.486	2.276.384	46.987.969	68.261.442	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	-	839.567	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	78	1.776	84.009	1.026.046	1.111.909		
Tài sản cố định	117.057	14.161.834	692.993	2.640.705	2.539.920	-	-	20.152.509	
Tài sản Cố Khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng tài sản	4.287.725	50.330.173	16.392.539	37.212.519	53.522.524	17.704.905	179.450.385		
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	19.007.356	7.120.559	9.746.258	3.290.730	5.502	39.170.405		
Tiền gửi của Khách Hàng	-	63.879.173	19.504.270	28.386.329	723.887	50.963	112.544.672		
Vốn tái trợ, ủy thác đáo hạn, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.267	12.432	12.940	93.381	4.933	127.963		
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.085.978	480.630	1.218.028	510.735	3.155.472	8.450.843		
Các khoản nợ khác (*)	10.870	3.044.312	453.332	894.862	19.241	1.336	4.423.953		
Tổng nợ phải trả	10.870	89.021.086	27.571.223	40.258.417	4.637.974	3.218.206	164.717.776		
Mức chênh thanh khoản ròng	4.276.855	(38.690.913)	(11.178.684)	(3.045.898)	48.884.550	14.486.699	14.732.609		

(*) Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/06/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	951.389	911.922
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	224.937	226.835
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	627.613	685.087
- đến hạn sau 5 năm	98.839	-

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 42 trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHAI TRÁ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

42.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phai trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ	Tài sản hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Sẵn sàng để bán		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	2.998.933 2.998.933
Tiền gửi tại NHNN	2.998.933	-	-	5.446.726 5.446.726
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5.446.726	-	-	(*)
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	25.697.090 25.697.090
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.225.043	-	-	1.225.043 1.225.043
Cho vay khách hàng	-	-	-	69.864.613 69.864.613
Chứng khoán sẵn sàng để bán	114.352	69.864.613	42.462.890	42.462.890
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	1.732.594 1.732.594
Tài sản tài chính khác	-	-	7.043.129 89.567	12.708.818 19.841.514
	9.785.054	1.732.594	102.604.832	42.552.457
			12.708.818	169.383.755

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

42.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>		
		<i>Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ</i>	<i>Tổng cộng giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	33.990.447	33.990.447	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	113.081.637	113.081.637	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	95.934	95.934	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	4.669.731	4.669.731	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	4.067.904	4.067.904	(*)
	- 155.905.653	155.905.653		

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

42.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ			Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng công giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Giá nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Gửi đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
4.528.878	-	-	-	-	4.528.878	4.528.878
5.576.747	-	31.351.375	-	-	5.576.747	5.576.747
599.121	-	-	-	-	599.121	599.121
40.868	-	68.261.442	-	-	40.868	40.868
-	-	-	43.895.517	-	68.261.442	68.261.442
Chứng khoán tài chính khác	-	-	-	-	-	43.895.517
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	3.092.452
Cho vay khách hàng	-	-	-	-	-	3.092.452
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	20.242.076
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	20.242.076
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5.895.197	89.567	14.257.312	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
10.745.614	3.092.452	105.508.014	43.985.084	14.257.312	177.588.476	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

42.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Giá trị ghi sổ		Đơn vị: triệu đồng Giá trị hợp lý
		Tổng cộng giá trị ghi sổ		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	39.170.405	39.170.405	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	112.544.622	112.544.622	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	127.953	127.953	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	8.450.843	8.450.843	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	4.423.953	4.423.953	(*)
	-	164.717.776	164.717.776	

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>30/06/2013</i>			
	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tổng tài sản	153.546.254	2.579.855	13.416.845	169.542.954
Nợ phải trả	140.447.432	2.457.327	13.126.571	156.031.330
Tài sản cố định	969.570	8.230	19.654	997.454

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>			
	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu	7.705.530	177.310	873.535	8.756.375
Chi phí (*)	(7.576.803)	(54.778)	(583.237)	(8.214.818)
Lợi nhuận gộp trước thuế	128.727	122.532	290.298	541.557

(*) Đây là chi phí trực tiếp và không bao gồm khoản phân bổ chi phí của Hội sở.

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	30/06/2013 đồng	31/12/2012 đồng
USD	21.036	20.828
EUR	27.335	27.398
GBP	31.986	33.457
CHF	22.186	22.623
JPY	212	240
SGD	16.515	16.878
CAD	19.962	20.732
AUD	19.159	21.464
HKD	2.687	2.649
THB	668	669
DKK	3.666	3.662
KWD	73.406	73.367
SEK	3.122	3.179
NOK	3.467	3.704
MYR	6.614	6.726
INR	348	373
KRW	17	18
RUB	586	624
CNY	3.395	3.342
XAU	3.680.000	4.570.000

Người lập:

Bà Bùi Thị Khanh Vân
Quyền Kế toán Trưởng

Người soát xét:

Ông Cù Anh Tuấn
Giám đốc Khối Kế toán
Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Simon Morris
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2013